

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

-Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành. Vào thời điểm khóa sổ công ty Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng

+ Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước : chủ yếu là những chi phí sửa chữa ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ , và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác : không vốn hóa các khoản chi phí này

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Chi phí phải trả ghi nhận chủ yếu là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV;

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV

12- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
1.1 Tiền mặt :	1.110.104.247		1.356.133.666	
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	13.057.128.984		22.792.631.960	
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.057.128.984		12.792.631.960	
Trong đó :				
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	11.270.661.091		9.549.079.262	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :	803.752.208		2.400.169.672	
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	185.091.455		617.675.437	
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	421.354.455		225.706.678	
+ Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	27.033.914		911	
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	349.235.861		0	
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	0		10.000.000.000	
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :			2.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :			8.000.000.000	
Cộng	14.167.233.231		24.148.765.626	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>
- Các khoản đầu tư ngắn hạn		607.239.899		912.056.498
+ Cổ phiếu KHA	25.300	607.239.899	38.000	912.056.498
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(338.238.000)
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng:		18.000.000.000		-
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :		8.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :		10.000.000.000		
Cộng		18.607.239.899		573.818.498
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Lợi nhuận của công ty con	2.569.704.658		2.159.728.649	
- Cty CP TVTMDV Địa ốc Hoàng Quân	4.042.949.000		0	
- Phải thu khác	1.929.016.814		617.891.144	
Cộng	8.541.670.472		2.777.619.793	

04- Hàng tồn kho :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó	179.735.012.653	149.777.723.214
+ Khu Dân cư Tân Xuân	493.715.732	-
+ Dự án 5ha - Xuân Thới Đông - Hóc Môn	87.233.171.758	87.233.171.758
+ Trung tâm Thương Mại Hóc Môn	92.008.125.163	62.544.551.456
- Hàng hóa :	4.501.733.940	8.074.152.799
Cộng giá gốc hàng tồn kho	184.236.746.593	157.851.876.013

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	48.715.563	0
Cộng	48.715.563	0

07- Phải thu dài hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn :	0	0
- Phải thu dài hạn khác :		
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.924.433.953	8.566.124.031	1.975.104.358	76.507.040	23.542.169.382
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	12.924.433.953	8.566.124.031	1.975.104.358	76.507.040	23.542.169.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.024.721.883	4.964.191.199	1.926.015.165	76.507.040	12.991.435.287
- Khấu hao trong năm	1.199.326.604	952.319.945	49.089.191		2.200.735.740
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	7.224.048.487	5.916.511.144	1.975.104.358	76.507.040	15.192.171.027
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.899.712.070	3.601.932.832	49.089.193	0	10.550.734.095
- Tại ngày cuối năm	5.700.385.466	2.649.612.887	0	0	8.349.998.355

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

5.896.796.444 đồng

TMBCTC-6

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	12.109.127.585	0	0	0	12.109.127.585
- Mua trong năm	4.100.900.449				4.100.900.449
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.019.400.396	0	0	0	1.019.400.396
- Khấu hao trong năm	300.517.326				300.517.326
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1.319.917.722	0	0	0	1.319.917.722
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	11.089.727.189	0	0	0	11.089.727.189
- Tại ngày cuối năm	14.890.110.312	0	0	0	14.890.110.312

Trong năm 2014 Công ty mua chỉ định quyền sử dụng đất tại số 88 Bà Triệu, Khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (CHXD Thị trấn)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

13.225.982.227**46.432.983.813**

Trong đó :

* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :

0

13.827.302.475

(Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng do Ngân sách Nhà nước chi trả)

* Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh

199.272.727

32.000.000

* Dự án Nhà máy giết mổ Gia súc Xuân Thới Thượng - Hóc Môn :

13.026.709.500

32.416.324.910

(Đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn)

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Các hạng mục khác	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	13.387.110.375	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.691.454.862
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	13.827.302.475	13.827.302.475
3.Giảm trong kỳ	225.873.032	120.421.204	0	0	346.294.236
4.Số dư cuối kỳ	13.161.237.343	7.512.905.862	2.109.255.380	39.389.064.516	62.172.463.101
Giá trị hao mòn lũy kế					
1.Số dư đầu năm	5.131.725.643	1.870.715.085	792.923.792	2.900.852.284	10.696.216.804
2.Tăng trong kỳ	532.472.772	303.727.472	351.542.568	14.451.780.907	15.639.523.719
3.Giảm trong kỳ	92.607.941	20.742.875	0	0	113.350.816
4.Số dư cuối kỳ	5.571.590.474	2.153.699.682	1.144.466.360	17.352.633.191	26.222.389.707
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	8.255.384.732	5.762.611.981	1.316.331.588	22.660.909.757	37.995.238.058
2.Tăng trong kỳ		0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	665.737.863	403.405.801	351.542.568	14.451.780.907	15.872.467.139
2.Số dư cuối kỳ	7.589.646.869	5.359.206.180	964.789.020	22.036.431.325	35.950.073.394

UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là 29.626.768.849 đồng

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Đầu tư vào công ty con	1.400.000.000	1.400.000.000
b- Góp vốn vào Cty CP Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	29.000.000.000	
c- Đầu tư dài hạn khác :	7.864.191.470	8.374.699.023
- Thành lập Cty CP BDS Bến Thành Đức Khải :	928.651.449	1.500.000.000
- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :	6.935.540.021	6.874.699.023
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(800.000.000)	(800.000.000)
Cộng	37.464.191.470	8.974.699.023
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhà lồng Chợ rau :	28.505.722	85.517.134
(Không quyết toán vào dự án Chợ Rau)		
- Giá trị còn lại của TS không đủ điều kiện là TSCĐ theo TT45 của nhà hàng Hương Cau :	39.907.285	68.077.129
- Hệ thống cấp điện Chợ rau (Không quyết toán vào dự án Chợ Rau)	88.160.834	193.953.818
- Chi phí thiết kế, sửa chữa PCCC - Các CHXD	376.053.636	0
Cộng	532.627.477	347.548.081
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	2.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	2.000.000.000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	0	1.483.312.932
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	965.030	1.237.757
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.045.833.294	1.124.687.974
- Thuế thu nhập cá nhân	82.205.000	27.034.177
- Thuế tài nguyên	900.000	1.080.000
- Thuế đất phi nông nghiệp	120.474.036	0
- Phải nộp khác	57.094.976	0
Cộng	1.307.472.336	2.637.352.840
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	
- Kinh phí công đoàn :	15.218.052	15.218.052
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế :	26.036.000	26.571.930
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	140.000.000	240.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : trong đó	48.995.846.402	49.277.440.106
+ Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn đầu tư dự án 5 ha	46.925.762.343	45.925.762.343
+ Tiền thuê đất năm 2012, 2013 của Dự án Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn (tạm tính)	1.337.406.048	1.337.406.048
Cộng	49.233.218.453	49.559.230.088

21- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả : Số cuối năm Số đầu năm

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ 801.299.868 214.806.363
khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	25.027.337.577	4.579.000.870	15.548.571.868	97.654.910.315
- Tăng vốn trong năm trước		7.698.702.695	530.999.130	20.455.086.136	28.684.787.961
- Lãi trong năm (sau thuế)				0	0
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước				11.920.687.824	11.920.687.824
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức	0	0	0	5.250.000.000	5.250.000.000
- Giảm khác		0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	32.726.040.272	5.110.000.000	18.832.970.180	109.169.010.452
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	32.726.040.272	5.110.000.000	18.832.970.180	109.169.010.452
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0	9.028.010.196	0	0	9.028.010.196
- Lãi trong kỳ năm nay	0	0	0	35.789.948.915	35.789.948.915
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	0	12.580.086.136	12.580.086.136
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	0	11.550.000.000	11.550.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	52.500.000.000	41.754.050.468	5.110.000.000	30.492.832.959	129.856.883.427

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (Tcty Bến Thành) :	13.121.500.000	13.121.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.378.500.000	39.378.500.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.550.000.000	5.250.000.000
+ Chi năm 2012		2.625.000.000
+ Chi năm 2013	5.250.000.000	2.625.000.000
+ Chi năm 2014	6.300.000.000	0

d- Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu*

10.000 đ/cổ phiếu 10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	46.864.050.468	37.836.040.272
- Quỹ đầu tư phát triển	41.754.050.468	32.726.040.272
- Quỹ dự phòng tài chính	5.110.000.000	5.110.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí :		
-Nguồn kinh phí đầu năm :	28.945.618.645	28.945.618.645
-Nguồn kinh phí tăng trong năm :	737.268.203	0
-Nguồn kinh phí giảm trong năm :	0	0
-Kết chuyển nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	29.682.886.848	0
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm :	0	28.945.618.645

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý IV - 2014</u>	<u>Quý IV - 2013</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	199.361.769.546	218.396.613.308	845.659.782.531	880.665.886.865
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>194.213.576.273</i>	<i>212.609.824.676</i>	<i>821.037.975.068</i>	<i>857.095.758.303</i>
* Xăng dầu, nhớt các loại :	193.411.422.429	211.646.940.050	815.963.047.045	853.932.883.311
* Hàng ăn uống :	748.683.641	941.067.272	3.166.003.657	3.080.533.655
* Bê tông, cốt liệu			1.712.384.087	0
* Hàng khác :	53.470.203	21.817.354	196.540.279	82.341.337
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>0</i>	<i>1.853.573.184</i>	<i>4.478.981.236</i>	<i>8.566.055.496</i>
* Bán nền dự án Khu Dân cư	0	1.853.573.184	4.478.981.236	8.566.055.496
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.321.699.798</i>	<i>3.121.721.973</i>	<i>16.836.852.327</i>	<i>11.752.599.166</i>
* Gia công giết mổ gia súc :	2.415.234.000	2.101.260.000	9.605.694.000	7.815.280.000
* Cho thuê mặt bằng	1.906.465.798	1.020.461.973	7.231.158.327	3.937.319.166
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	<i>826.493.475</i>	<i>811.493.475</i>	<i>3.305.973.900</i>	<i>3.251.473.900</i>
* Chợ Rau	427.043.475	427.043.475	1.708.173.900	1.708.173.900
* Chợ thịt	399.450.000	384.450.000	1.597.800.000	1.543.300.000
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.818.179	3.440.556	16.258.732	14.034.956
Trong đó :				0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.818.179	3.440.556	16.258.732	14.034.956
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	199.357.951.367	218.393.172.752	845.643.523.799	880.651.851.909
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	194.209.758.094	212.606.384.120	821.021.716.336	857.081.723.347
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	0	1.853.573.184	4.478.981.236	8.566.055.496
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.148.193.273	3.933.215.448	20.142.826.227	15.004.073.066
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				0
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	<i>187.367.533.097</i>	<i>207.658.671.394</i>	<i>799.317.503.737</i>	<i>839.743.241.932</i>
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	186.937.479.855	207.063.256.266	795.751.483.049	837.772.834.170
+ Hàng ăn uống :	378.115.397	575.581.169	1.665.719.369	1.895.552.001
+ Bê tông, cốt liệu	0		1.712.384.087	
+ Hàng khác	51.937.845	19.833.959	187.917.232	74.855.761
- <i>Giá vốn bán nền</i>	<i>0</i>	<i>358.307.136</i>	<i>869.320.080</i>	<i>1.541.093.921</i>
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	<i>389.624.183</i>	<i>391.418.261</i>	<i>1.546.235.136</i>	<i>1.579.525.284</i>
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	<i>334.001.881</i>	<i>440.194.925</i>	<i>1.651.748.006</i>	<i>1.671.106.418</i>
Cộng	188.091.159.161	208.848.591.716	803.384.806.959	844.534.967.555

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV- 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.265.170.620	191.958.528	3.886.453.061	1.033.096.330
- Cổ tức, công trái	24.850.000	19.000.000	43.850.000	92.750.000
- Lãi bán cổ phiếu :	3.116.200	0	3.116.200	0
- Lợi nhuận đầu tư vào Cty con :	2.884.564.575	2.159.728.649	10.145.241.252	8.422.990.701
- Lãi bán hàng trả chậm	39.666.523	82.987.092	187.187.070	306.900.828
Cộng	4.217.367.918	2.453.674.269	14.265.847.583	9.855.737.859
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	0	63.333.333	37.866.667	148.630.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(142.052.781)	618.188.000	(338.238.000)	608.188.000
- Chi phí tài chính khác	9.874.501	102.696.242	17.978.224	102.696.242
Cộng	(132.178.280)	784.217.575	(282.393.109)	859.514.242
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.484.051.306	1.133.617.520	6.274.249.114	4.301.321.726
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.484.051.306	1.133.617.520	6.274.249.114	4.301.321.726
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :	(193.506.494)	(140.260.909)	(586.493.505)	(168.215.454)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :	(193.506.494)	(140.260.909)	(586.493.505)	(168.215.454)
33- Chi phí bán hàng :				
33.1 Chi phí nhân công :	2.176.922.816	1.622.176.005	6.927.332.858	6.381.891.789
33.2 Chi phí vật liệu :	14.518.546	18.336.644	58.225.793	60.602.279
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	426.334.140	544.254.552	606.467.705	971.474.218
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	473.057.970	390.727.072	1.984.620.747	1.600.330.137
33.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	860.412.763	675.734.474	2.824.140.684	2.553.196.357
33.6 Chi phí khác bằng tiền :	208.266.139	287.826.868	853.098.037	875.794.698
Cộng	4.159.512.374	3.539.055.615	13.253.885.824	12.443.289.478
34- Chi phí quản lý doanh nghiệp :				
34.1 Chi phí nhân công :	579.589.832	828.703.421	5.142.997.510	4.033.404.391
34.2 Chi phí vật liệu quản lý :	15.710.771	43.028.290	80.429.955	115.824.396
34.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	45.359.701	43.567.630	110.037.778	143.955.747
34.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	116.885.532	67.910.277	516.631.319	699.962.529
34.5 Thuế, phí và lệ phí	272.835.629	181.453.352	906.345.886	801.213.317
33.6 Chi phí dự phòng			0	-
34.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	355.003.087	240.726.917	983.080.413	741.666.502
34.8 Chi phí khác bằng tiền :	1.113.606.470	303.116.895	2.647.699.492	1.584.866.086
Trong đó - <i>Thù lao của HĐQT & Thư ký</i>	<i>102.000.000</i>	<i>102.000.000</i>	<i>408.000.000</i>	<i>409.000.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>132.000.000</i>	<i>132.000.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>978.606.470</i>	<i>168.116.895</i>	<i>2.107.699.492</i>	<i>807.656.708</i>
Cộng	2.498.991.022	1.708.506.782	10.387.222.353	8.120.892.968

35- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

Chi tiết gồm	Quý IV- 2014	Quý IV - 2013	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí vật liệu quản lý	167.921.277	2.752.754.734	2.274.912.644	4.121.545.016
- Chi phí nhân viên quản lý	2.756.512.648	2.450.879.426	12.070.330.368	10.415.296.180
- Chi phí khấu hao	971.103.594	843.260.383	4.025.892.431	3.841.040.678
- Chi phí mua ngoài	1.215.415.850	916.461.391	3.807.221.097	3.294.862.859
- Chi phí khác	1.594.708.238	1.488.786.175	4.330.160.885	4.121.388.343
Cộng	6.705.661.607	8.452.142.109	26.508.517.425	25.794.133.076

THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Mọi quan hệ với các bên hữu quan :

Bên hữu quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con (Cty cổ phần Thương mại Hóc Môn chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ)	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.569.704.658
		Doanh thu	27.393.860
		Giá vốn	8.464.091
		Chi phí	18.929.769

4- Những thông tin bổ sung khác

4.1 Tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Đầu tư tài chính	24.307.239.899	573.818.498
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.167.233.231	24.148.765.626
Phải thu khách hàng	3.316.874.801	8.483.063.761
Trả trước cho người bán	605.060.350	21.531.256.217
Các khoản phải thu khác	8.553.670.472	2.803.119.793
Cộng	103.950.078.753	57.540.023.895
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	2.000.000.000
Phải trả cho người bán	8.504.507.842	10.813.941.389
Người mua trả tiền trước	87.702.330.299	21.586.706.193
Phải trả khác	52.130.484.286	49.746.106.921
Cộng	148.337.322.427	84.146.754.503

4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

4.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

1- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

3- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

4.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

1- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

2- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay ngắn hạn và dài hạn	-		-
Phải trả cho người bán	8.504.507.842		8.504.507.842
Người mua trả tiền trước	87.702.330.299		87.702.330.299
Các khoản phải trả khác	49.207.182.453	2.923.301.833	52.130.484.286
Cộng	145.414.020.594	2.923.301.833	148.337.322.427
Số đầu năm			
Vay ngắn hạn và dài hạn	-		-
Phải trả cho người bán	10.813.941.389		10.813.941.389
Người mua trả tiền trước	21.586.706.193		21.586.706.193
Các khoản phải trả khác	49.559.230.088	186.876.833	49.746.106.921
Cộng	81.959.877.670	186.876.833	82.146.754.503

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2014 thực hiện **14.138.881.830 đồng**, tăng **285,53%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do :

- Thù lao bán hàng của các đơn vị đầu mối xăng dầu áp dụng cho công ty cao hơn quý 4 năm 2013 đã làm cho lợi nhuận của các CHXD bán lẻ tăng 64,55% so với cùng kỳ năm trước
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 71,88% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là lãi từ tiền gửi ngân hàng do Công ty thu được tiền chuyển nhượng Trung tâm thương mại Hocmon Plaza
- Do trong năm 2014 Công ty đưa 30/31 Kios tại Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn vào hoạt động
- Thu nhập khác từ việc đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty CP Chế biến Thực phẩm Hóc Môn

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

7.1 Ngày 29 tháng 11 năm 2013 Công ty CP Thương mại Hóc Môn đã ký Hợp đồng số 87/HTC-HĐ chuyển nhượng toàn bộ dự án Trung tâm thương mại Hóc Môn; ngày 30 tháng 12 năm 2014 Công ty CP Thương mại Hóc Môn ký Phụ lục số 05 điều chỉnh giá trị Hợp đồng với Công ty CP TVTMDV Địa ốc Hoàng Quân là **137.325.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi bảy tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu đồng), trong đó trị giá quyền sử dụng đất là **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty CP TVTMDV Địa Ốc Hoàng Quân đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn **81.800.000.000 đồng** (Tám mươi một tỷ tám trăm triệu đồng)

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn chưa ghi nhận doanh thu chuyển nhượng dự án này vào kết quả kinh doanh, đã nộp thuế GTGT và tạm nộp thuế TNDN theo quy định

7.2 Ngày 13/01/2015 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trị giá **12.961.900.000 đồng** (Mười hai tỷ chín trăm sáu mươi một triệu chín trăm ngàn đồng) cho Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn. Đến ngày 31/12/2014 Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn đã chuyển trả **10.000.000.000 đồng** (Mười tỷ đồng), Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn chưa ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào kết quả kinh doanh, đã nộp thuế GTGT và tạm nộp thuế TNDN theo quy định.

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phan Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng



Võ Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

